

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Lê Thị Minh Hằng** - Xây dựng bản đồ định vị - nghiên cứu cho ngành xi măng. *Mã số: 129.1TrEM.11* 2
Building up Positioning Map – A Study for Cement Industry
- 2. Trần Thu Thủy** - Việc làm của người dân ven biển Tỉnh Hà Tĩnh sau biến cố môi trường biển và một số gợi ý chính sách. *Mã số: 129.1DEco.12* 13
Employment of coastal people in Ha Tinh Province after the marine environmental event and some policy suggestions
- 3. Vũ Văn Hùng** - Nghiên cứu khám phá các nhân tố tác động đến hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế. *Mã số: 129.IIEM.11* 21
A Study on Factors Affecting the Efficiency of State Economic Management in Vietnam in the Context of International Integration

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Đào Thanh Bình** - Phương pháp định giá và nghiên cứu tình huống trái phiếu chuyển đổi có điều kiện (CoCo) tại Ngân hàng An Bình. *Mã số: 129.2FiBa.21* 32
Method of valuation and study of conditional convertible bond situations (CoCo) at An Binh Bank
- 5. Nguyễn Thị Phương Liên và Nguyễn Tuấn Anh** - Kinh nghiệm quản lý nhà nước đối với hoạt động chuyển giá ở một số quốc gia và bài học cho Việt Nam. *Mã số: 129.2SMET.22* 42
Experience in Transfer Pricing Management of Other Countries and Lessons for Vietnam
- 6. Nguyễn Hoàng Việt, Nguyễn Bách Khoa, Nguyễn Thế Ninh, Vũ Phương Anh và Nguyễn Hoàng Nam** - Mô hình nghiên cứu các yếu tố thúc đẩy và cản trở hành vi mua thực phẩm hữu cơ của người tiêu dùng Việt Nam. *Mã số: 129.2BMkt.22* 49
The Study Model of Factors Promoting and Hindering Organic Food Buying Behavior of Vietnamese Consumers

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 7. Nguyễn Thị Hằng** - Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Thái Nguyên - Bài học cho các tỉnh Trung Du và miền núi phía Bắc. *Mã số: 129.3TrEM.32* 57
Attracting Foreign Direct Investment in Thai Nguyen - Lessons for the Midlands and Northern Mountainous Provinces
- 8. Quách Dương Tử và Hồ Hữu Phương Chi** - Yếu tố ảnh hưởng đến khả năng công bố quốc tế của giảng viên Trường Đại học Cần Thơ. *Mã số: 129.3OMIs.32* 66
Factors Affecting the International Publishing Ability of Can Tho University Lecturers

NGHIÊN CỨU KHÁM PHÁ CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HIỆU QUẢ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Vũ Văn Hùng

Trường Đại học Thương mại

Email: hungvvu@tmu.edu.vn

Ngày nhận: 10/03/2019

Ngày nhận lại: 09/04/2019

Ngày duyệt đăng: 16/04/2019

Đổi mới quản lý nhà nước là hoạt động thường xuyên, lâu dài của mỗi quốc gia để nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế nhằm thích ứng thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế ngày một sâu rộng. Là một nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi, Việt Nam không chỉ cần tích cực, khẩn trương trong xây dựng, hoàn thiện pháp luật kinh tế, mà quan trọng hơn là phải đổi mới sâu sắc cả về tư duy lẫn phương pháp thực hiện. Bài viết tập trung nghiên cứu các nhân tố tác động đến hiệu quả quản lý của nhà nước về kinh tế thông qua việc tiến hành xây dựng mô hình nghiên cứu và thực hiện khảo sát điều tra xã hội học với 178 cán bộ công chức làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế và các chuyên gia trong lĩnh vực. Kết quả nghiên cứu đã xác định được các nhân tố cơ bản tác động đến hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế trong bối cảnh mới, trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế trong bối cảnh hội nhập kinh tế hiện nay ở Việt Nam.

Từ khóa: bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế, cán bộ quản lý, văn hóa tổ chức, hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế.

1. Mở đầu

Sau 30 năm thực hiện đường lối đổi mới, đây mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và mở cửa hội nhập với khu vực, thế giới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu không nhỏ. Nhà nước đã đóng vai trò cơ bản trong định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế; bước đầu tạo ra được môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch và lành mạnh cho các chủ thể kinh tế hoạt động thông qua việc ban hành nhiều chính sách, luật phù hợp. Quá trình quản lý nhà nước về kinh tế đã góp phần không nhỏ trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước, tạo ra động lực tích cực để giải phóng sức sản xuất xã hội. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tích đã đạt được, quản lý nhà nước về kinh tế vẫn còn tồn tại nhiều bất cập, tính hiệu lực và hiệu quả quản lý của bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế còn thấp, một mặt là do sự can thiệp của Nhà nước không phù hợp với sự vận động của thị trường mặt khác Nhà nước lại thiếu công cụ và cơ chế giám sát, chế tài để bảo đảm các chủ thể tham gia các quan hệ thị trường tuân thủ

đúng quy định... gây ra những bất cập lớn trong quá trình quản lý nhà nước về kinh tế, ảnh hưởng xấu tới quá trình phát triển kinh tế đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập.

2. Cơ sở lý luận và giả thuyết nghiên cứu

Quản lý nhà nước đối với nền kinh tế quốc dân là sự tác động có tổ chức và bằng pháp quyền của Nhà nước lên nền kinh tế quốc dân nhằm sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn lực kinh tế trong và ngoài nước, các cơ hội có thể có để đạt được mục tiêu phát triển kinh tế đất nước đã đặt ra, trong điều kiện hội nhập và mở rộng giao lưu quốc tế (Đỗ Hoàng Toàn, 2008).

Quản lý nhà nước và hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế đã được nhiều tác giả nghiên cứu. Theo Nigige Chigbod (2014), quản lý như là một yếu tố sản xuất và là một nguồn lực kinh tế do vậy, để nâng cao hiệu quả quản lý của nhà nước về kinh tế cần tìm ra được các yếu tố tích cực của nền kinh tế, cách phối hợp và tích hợp tất cả các yếu tố này lại với nhau để phát triển kinh tế - xã hội một cách phù hợp và hiệu quả nhất. Robert Tannenwald (1997) cho

rằng để nâng cao hiệu quả quản lý kinh tế cần tập trung vào các yếu tố chính sách, cơ chế ảnh hưởng đến năng lực của bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế. Ngoài ra, theo Hoàng Thị Hạnh (2013), trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa, một trong những nhân tố nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước là xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa phù hợp với bối cảnh mới của đất nước như các vấn đề về chính trị, thể chế, quyền lực của bộ máy quản lý... Đồng thời, để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, cần tập trung vào nhân tố vai trò của nhà nước trong việc tận dụng cơ hội, thách thức của thời kỳ đổi mới hiện nay (Đình Nguyễn An, 2016). Cũng đề cập đến vai trò của Nhà nước, nhất là bộ máy nhà nước trong hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế, Trần Thị Lan Hương (2011) cũng cho rằng cần xây dựng được một bộ máy quản lý hướng tới việc tạo ra một nền kinh tế độc lập, tự chủ và đề cao vai trò của quản lý Nhà nước trong đó yêu cầu bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế cần hướng tới việc nâng cao mức độ tin nhiệm, cán bộ quản lý có năng lực và chuyên môn, thông tin trong quản lý đảm bảo sự chính xác và kịp thời. Bàn về hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế. Phạm Việt Thái (2008) cũng khẳng định cần điều chỉnh chức năng và thể chế của nhà nước dưới tác động của quá trình toàn cầu hóa hiện nay. Còn theo Phan Ánh Hè (2017), đẩy mạnh hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế đòi hỏi bộ máy quản lý nhà nước phải có năng lực cạnh tranh, có khả năng điều hành tốt các vấn đề kinh tế vĩ mô, giải quyết tốt các vấn đề liên quan đến quản lý nhà nước về đầu tư, quyền sở hữu trí tuệ...

Bên cạnh đó, theo Trần Anh Tuấn (2007), để nâng cao hiệu quả quản lý, một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu chính là cán bộ quản lý do vậy cần phải đẩy mạnh việc hoàn thiện thể chế quản lý công chức ở Việt Nam trong điều kiện phát triển và hội nhập như hiện nay. Tương tự như vậy, Trần Thị Phi Yên (2002) cũng khẳng định vai trò của việc phát huy nhân tố con người đặc biệt là đội ngũ cán bộ trong

quá trình phát triển kinh tế, từ đó nêu lên một số nguyên tắc và giải pháp mang tính khả thi nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước để phát huy hơn nữa nhân tố con người trong quá trình phát triển kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn hiện nay ở Việt Nam.

Nhìn chung, các tác giả đã làm rõ được quản lý nhà nước về kinh tế, vai trò tích cực của quản lý nhà nước về kinh tế cũng như đưa ra được một số các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế. Với những nhận định như vậy, có thể hiểu Quản lý nhà nước về kinh tế là sự tác động, điều chỉnh của nhà nước đối với toàn bộ nền kinh tế thông qua quyền lực của nhà nước, thông qua các tổ chức, phương tiện, công cụ, phương pháp và những lực lượng vật chất, tài chính của nhà nước và của xã hội nhằm định hướng, thúc đẩy kinh tế phát triển và nhằm đạt được mục tiêu trước mắt và lâu dài của nền kinh tế - xã hội.

Từ những luận giải trên cho phép xác lập các giả thuyết nghiên cứu sau: trong bối cảnh HNQT ngày càng sâu rộng, chính trị pháp luật (H1), tổ chức bộ máy (H2), cán bộ (H3); thể chế kiểm soát quyền lực (H4), thông tin (H5), văn hóa tổ chức (H6) có tác động đồng biến với hiệu quả QLNN về kinh tế.

3. Mô hình và thiết kế nghiên cứu

Từ các giả thuyết nghiên cứu trên cho phép xác định mô hình nghiên cứu lý thuyết các nhân tố tác động đến QLNN về kinh tế (xem hình 1).



Nguồn: Tác giả tổng hợp

Hình 1. Mô hình nghiên cứu lý thuyết các nhân tố tác động đến hiệu quả QLNN về kinh tế trong bối cảnh HNQT

Triển khai nghiên cứu được thực hiện qua các nghiên cứu định tính và định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện qua các cuộc phỏng vấn 14 chuyên gia gồm 4 nhà quản lý cấp Vụ ở một số Bộ QLNN liên quan về kinh tế, 6 nhà quản lý cấp Sở và 4 nhà nghiên cứu kinh tế ở các Viện nghiên cứu. Nội

không hợp lệ - quy mô mẫu nghiên cứu: 178 đáp viên. Mô tả mẫu nghiên cứu qua Bảng 2.

- Phương pháp lấy mẫu: Ngẫu nhiên thuận lợi
- Thời gian điều tra từ 9/2018 đến 1/2019
- Phương pháp xử lý dữ liệu bằng phần mềm SPSS 20.0

Bảng 1: Tổng hợp đối tượng và quy mô mẫu điều tra

STT	Đối tượng điều tra	Số phiếu
1	Các nhà hoạch định và chuyên viên QLNN về kinh tế các Bộ ngành TW	25
2	Các nhà quản lý NN về kinh tế ở cấp tỉnh (TP TW), các chuyên viên phòng kinh tế các quận, huyện ở địa phương	36
3	Các CEOs các loại hình DN, HTX theo cấp độ, theo quy mô và theo thành phần kinh tế	85
4	Các nhà quản lý kinh tế của các hiệp hội ngành nghề	14
5	Các chuyên gia kinh tế độc lập, các nhà nghiên cứu kinh tế ở các Viện nghiên cứu, trường Đại học khối Kinh tế và Quản trị kinh doanh	18
Tổng		178

Nguồn: Xử lý dữ liệu bằng SPSS 20.0

dung nghiên cứu định tính là giới thiệu mục tiêu nghiên cứu, mô hình nghiên cứu và thảo luận cùng các chuyên gia về các thang đo cho mỗi khái niệm nghiên cứu, sửa chỉnh từ ngữ các phát biểu mỗi thang đo. Kết quả từ 21 thang đo cho 7 khái niệm nghiên cứu được dự kiến đã phát triển thành bộ thang đo chính thức gồm 27 thang đo (biến quan sát) gồm 22 biến quan sát cho 6 biến độc lập và 5 biến quan sát cho biến phụ thuộc Hiệu quả QLNN về kinh tế. Các biến quan sát này được thể hiện qua các phát biểu trong Bảng hỏi cho các đáp viên lựa chọn trả lời tùy theo mức độ đồng ý hay không đồng ý với từng phát biểu theo thang Likert 5 mức, trong đó: 1 điểm - không đồng ý; 2 điểm - Cơ bản không đồng ý; 3 điểm - Trung lập; 4 điểm - Cơ bản đồng ý; 5 điểm - Hoàn toàn đồng ý.

Trên cơ sở Bảng hỏi tiến hành cuộc điều tra XHH với thiết kế sau:

- Đối tượng điều tra được xác định tại Bảng 1

- Quy mô mẫu được xác định theo công thức thực nghiệm: 1 phát biểu/4-6 đáp viên (Hair et al), quy mô mẫu tối thiểu: $27 \times 5 = 135$ đáp viên. Đề tăng tính đại diện, số phiếu phát ra 200 phiếu; thu về 186 phiếu, loại 8 phiếu

Bảng 2: Kết quả mô tả mẫu điều tra nghiên cứu

Tiêu chí	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Giới tính		
- Nam	111	62,36
- Nữ	67	37,64
Nhóm tuổi		
- Đến 30	12	6,74
- Từ 30 đến 35	48	26,97
- Từ 35 đến 45	56	31,46
- Trên 45	62	34,83
Thâm niên công tác		
- Đến 5 năm	19	10,67
- Từ 5 đến 10 năm	26	25,84
- Từ 10 đến 20 năm	72	40,45
- Từ 20 năm	41	23,04
Trình độ học vấn		
- Trên đại học	32	17,98
- Đại học	134	75,28
- Cao đẳng	12	6,74

Nguồn: Xử lý dữ liệu bằng SPSS 20.0

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định thang đo nghiên cứu qua hệ số tin cậy

Kết quả tính toán Cronbach Alpha của 6 thành phần riêng biệt có tác động tới QLNN về kinh tế và hiệu quả QLNN về kinh tế được tổng hợp trong Bảng 3.

Từ Bảng 3 cho thấy, 6 thành phần tác động và hiệu quả QLNN về kinh tế cũng hầu hết các thang

đo của chúng đều có hệ số Cronbach Alpha > 0,7; tương quan biến tổng > 0,3, hệ số Alpha các khái niệm nghiên cứu đều > alpha của các biến quan sát nên đều đáp ứng tiêu chuẩn kiểm định và được đưa vào phân tích EFA tiếp theo. Riêng với biến quan sát CB1 có Alpha = 0,6739 (<0,7) nhưng vẫn có tương quan biến tổng = 0,3791 (>0,3), nên vẫn được sử dụng trong phân tích EFA tiếp theo.

Bảng 3: Kiểm định hệ số tin cậy bộ thang đo

STT	Yếu tố hoặc biến độc lập	Tương quan biến tổng	C.Alpha nếu loại biến
1	Chính trị - pháp lý (CP), alpha = 0,7063		
CP1	Phù hợp mục tiêu chính trị về HNQT của Đảng và NN	0,3617	0,7014
CP2	Văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh phù hợp và hài hòa hóa yêu cầu HNQT	0,3168	0,7023
2	Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế (BM), alpha = 0,8136		
BM1	Tổ chức bộ máy tinh gọn, khoa học và có hiệu lực HNQT	0,6184	0,7913
BM2	Bộ máy có tính đồng hành, kiến tạo và phù hợp thông lệ quốc tếcao với đối tượng QLNN	0,5589	0,8106
BM3	Có tính tích hợp chức năng và quá trình của hệ thống QLNN cao	0,5816	0,7380
3	Cán bộ quản lý nhà nước về kinh tế (CB), alpha = 0,8215		
CB1	Chất lượng chính trị vững vàng	0,2791	0,6739
CB2	Năng lực, kỹ năng chuyên môn hoàn thành tốt nhiệm vụ	0,5813	0,8037
CB3	Năng lực quản trị đa chức năng dựa trên phương pháp làm việc nhóm	0,6018	0,7986
CB4	Thực hành lãnh đạo dựa trên tri thức và giá trị	0,5312	0,7665
CB5	Có tín nhiệm và đạo đức phòng chống tham nhũng cao	0,5837	0,8011
CB6	Năng lực đổi mới và sáng tạo, thực hành hiệu quả chính phủ điện tử	0,6038	0,7866
4	Kiểm soát thể chế - quyền lực của bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế (KS), alpha = 0,8515		
KS1	Thượng tôn pháp luật và quản lý, sử dụng quyền lực của bộ máy	0,5637	0,8016
KS2	Sự lãnh đạo và kiểm soát quyền lực NN của Đảng với người đứng đầu Bộ máy quản lý	0,5837	0,8162
KS3	Sự quan sát người dân và DN	0,6016	0,7965
KS4	Lắng nghe, tôn trọng và có trách nhiệm giải trình cao của Bộ máy	0,5819	0,8047

5	Thông tin trong quản lý nhà nước về kinh tế (TT), Alpha = 0,7466		
TT1	Có cơ sở dữ liệu về đối tượng quản lý phù hợp, cập thời	0,4913	0,7014
TT2	Thực hành định kỳ và cập nhật các cuộc nghiên cứu KT và FT	0,5266	0,7133
TT3	Có hệ thống truyền thông hiệu quả về nội dung và công cụ QLNN	0,5019	0,7069
TT4	Xây dựng hệ thống thông tin quản lý điện tử hiện đại, an toàn, tin cậy	0,4012	0,7014
6	Văn hóa tổ chức trong bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế (VH), alpha = 0,7308		
VH1	Xây dựng các giá cốt lõi hiện đại, thích ứng yêu HNKT	0,5236	0,7033
VH2	Tôn trọng và phát huy giá trị truyền thống	0,6013	0,7162
VH3	Thực hành trị giá bộ quy tắc ứng xử văn hóa công, viên chức	0,4381	0,7089
7	Hiệu quả QLNN về kinh tế (HQ), alpha = 0,8332		
HQ1	Mức hài lòng người dân và DN với i chất lượng dịch vụ công, hàng hóa công	0,6131	0,7813
HQ2	Chất lượng xây dựng và thực thi các CS kinh tế	0,5918	0,8016
HQ3	Mức tin cậy của người dân và DN với cam kết của bộ máy QLNN trong thực hiện CS kinh tế	0,6236	0,8137
HQ4	Mức độ cảm nhận tham nhũng của người dân và DN với bộ máy	0,5799	0,8219
HQ5	Cảm nhận người dân và DN về khả năng của bộ máy QLNN trong xây dựng các chính sách khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân	0,6872	0,7992

4.2. Phân tích EFA

Kết quả phân tích EFA cho 22 biến quan sát của 6 thành phần tác động đến QLNN về kinh tế cho thấy có 6 thành phần được trích tại Eigenvalue = 1,308 với tổng phương sai trích là 59,817% (>0,5). Như vậy phương sai trích đạt yêu cầu. Tuy nhiên có 3 biến quan sát thuộc 3 thành phần có hệ số tải nhân tố là CP1 = 3,416; CB1 = 0,438; TT4 = 4,027 đều nhỏ hơn hệ số tại điều kiện (<0,5) và bị loại khỏi phân tích tiếp theo, hệ số tải nhân tố các biến quan sát còn lại dao động trong khoảng [0,581-0,768] (>0,5).

Sau khi loại 3 biến quan sát trên, 19 biến quan sát còn lại được đưa vào EFA lần 2 với phép quay Varimax, phương pháp nhân tố chính (principal components), thành phần: “Chính trị - Pháp luật” còn lại 1 biến quan sát CP2 được tích hợp với biến quan sát CB2 của thành phần “Cán bộ quản lý” thành 1 - biến quan sát mới CB2 được đặt là: “Năng lực, kỹ năng chuyên môn đáp ứng yêu cầu HNQT”

và thành phần “Chính trị, Pháp luật” bị loại. Kết quả EFA lần 2 cho thấy hệ số KMO = 0,877 (>0,5), kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê 0,000 có 5 thành phần được trích tại giá trị Eigen = 1,243 (>1), tổng phương sai trích = 61,905% (>0,5). Thang đo: “Cán bộ quản lý” và “Thông tin quản lý” có Cronbach alpha được tính lại lần lượt là 0,8433 và 0,7453 (xem bảng 4).

Khái niệm hiệu quả QLNN về kinh tế được giả định là một khái niệm đơn hướng với 5 biến quan sát được sử dụng để đo khái niệm này. Bảng 4 trình bày kết quả EFA cho khái niệm hiệu quả QLNN về kinh tế (xem bảng 5).

Từ bảng 5 cho thấy, hệ số Cronbach Alpha = 0,8332 (>0,7), giá trị Eigen là 3,249 (>1); hệ số KMO = 0,836 (>0,5), kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê 0,000; phương sai trích là 76,198 % (>0,5), toàn bộ hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,7 (>0,5).

Với các kết quả phân tích nhân tố khám phá trên cho phép rút ra kết luận rằng 5 biến quan sát của

Bảng 4: Kết quả EFA các biến độc lập

Các biến quan sát	Hệ số tải nhân tố của các thành phần				
	1	2	3	4	5
BM1				0,601	
BM2				0,597	
BM3				0,613	
CB2	0,768				
CB3	0,658				
CB4	0,672				
CB5	0,714				
CB6	0,638				
KS1		0,593			
KS2		0,602			
KS3		0,581			
KS4		0,617			
TT1			0,594		
TT2			0,603		
TT3			0,614		
Rotated Component Matrix ^a					
	Component				
	1	2	3	4	5
VH1				0,636	
VH2				0,597	
VH3				0,618	
Giá trị Eigen	6,974	4,121	2,147	1,698	1,243
Phương sai trích	31,184	11,308	8,612	6,103	4,698
Cronbach alpha (%)	0,8436	0,8515	0,7853	0,8186	0,7308

Nguồn: Xử lý dữ liệu bằng SPSS 20.0

Bảng 5: Phân tích EFA khái niệm hiệu quả QLNN về kinh tế

Biến quan sát	Hệ số tải nhân tố	Giá trị Eigen	Phương sai trích	Cronbach alpha
Hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế		3,249	76,198	0,8332
HQ1	0,759			
HQ2	0,713			
HQ3	0,706			
HQ4	0,807			
HQ5	0,788			

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu bằng SPSS 20.0

khái niệm “Hiệu quả QLNN về kinh tế” và 18 biến quan sát của 5 thành phần tác động đến QLNN về kinh tế đạt được giá trị hội tụ, các biến quan sát đã đại diện được cho các khái niệm nghiên cứu cần phải đo.

4.3. Phân tích CFA và kiểm định mô hình nghiên cứu

Kết quả CFA của 6 thành phần với 23 biến quan sát của mô hình cho thấy mô hình có chi - bình phương (χ^2) = 328,46 với 188 bậc tự do, chi - bình phương điều chỉnh theo bậc tự do (CMIN/dt) là 1,67 (<2,0), CFI = 0,933, TL = 0,924 (>0,90); RMSEA = 0,048 (<0,08). Điều đó có nghĩa, mô hình nghiên cứu đề xuất là phù hợp với bộ dữ liệu điều tra QLNN về kinh tế ở Việt Nam.

4.4. Phân tích tương quan

Phương pháp chung để đánh giá giá trị phân biệt của bộ thang đo nghiên cứu là kiểm nghiệm ma trận tương quan cho các biến độc lập và biến phụ thuộc với hệ số tương quan < 0,85 chỉ ra rằng giá trị phân biệt là tồn tại giữa 2 biến (John & Benet-Martimes, 2000). Kết quả

phân tích tương quan thống kê Spearman's Rho giữa 6 biến cho thấy, tất cả các hệ số tương quan tuyệt đối giữa các cặp biến dao động từ 0,286 đến 0,613 (đều < 0,85), điều đó chứng tỏ rằng giá trị phân biệt đã được đảm bảo, các thang đo trong nghiên cứu này đã đo lường được các khái niệm nghiên cứu khác nhau.

4.5. Phân tích hồi quy bội và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Hồi quy tuyến tính bội là phương pháp thích hợp vừa để kiểm định sự phù hợp của mô hình nghiên cứu đề xuất, kiểm định của giả thuyết nghiên cứu vừa dự báo được các giá trị của tổng thể nghiên cứu (Duncan, 1996). Phần mềm phân tích hồi quy bội trong chương trình SPSS và phép kiểm định phân tích phương sai (ANOVA) được tiến hành cho kết quả được tổng hợp trong bảng 6.

Bảng 6: Bảng tổng hợp kết quả phân tích hồi quy bội

Các biến mô hình		Hệ số β^*	R từng phần	Giá trị T	Mức ý nghĩa T	Đa cộng tuyến	
Phụ thuộc	Độc lập					Dung sai	VIF
Hiệu quả QLNN về kinh tế	Tổ chức bộ máy	0,207	0,398	11,055*	0,000	0,564	1,774
	Cán bộ quản lý	0,283	0,426	11,895*	0,000	0,612	1,634
	Kiểm soát quyền lực	0,230	0,401	8,718*	0,000	0,580	1,725
	Thông tin quản lý	0,156	0,284	3,664*	0,015	0,541	1,848
	Văn hóa tổ chức	0,136	0,198	1,752*	0,019	0,764	1,310
R ² Điều chỉnh = 0,714;		Giá trị F = 93,019**		Mức ý nghĩa F = 0,000			

Ghi chú: ** Mức ý nghĩa thống kê $p < 0,001$, * Mức ý nghĩa thống kê $p < 0,05$

Từ bảng 6 có thể nêu một số kết luận:

- Kết quả kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến cho thấy, tất cả các giá trị dung sai đều > 0,54, các giá trị VIF dao động từ 1,31 đến 1,848 (<< 10) cho phép khẳng định rằng, hiện tượng đa cộng tuyến không là vấn đề đối với các biến trong dự báo mô hình hồi quy bội của nghiên cứu này.

- Mô hình có ý nghĩa thống kê ở mức $p < 0,001$. Giá trị $F = 93,019$ mà mức ý nghĩa thống kê của nó là 0,000 cho thấy mô hình hồi quy bội được xây dựng là phù hợp với bộ dữ liệu thu thập được.

- Hệ số xác định điều chỉnh (R² điều chỉnh) cho thấy độ tương thích của mô hình là 71,4% hoặc nói cách khác là khoảng 71% sự biến thiên của biến phụ

thuộc “Hiệu quả QLNN về kinh tế” được giải thích bởi 5 nhân tố tác động của mô hình.

- Hệ số Beta chuẩn hóa (β^*) dao động từ 0,136 đến 0,283 với $p < 0,05$ cho thấy cả 5 thành phần/biến độc lập này đều là các chỉ số dự báo tốt cho hiệu quả QLNN về kinh tế.

- Mô hình hồi quy bội dựa trên kết quả nghiên cứu có dạng sau:

$$HQ = 0,207BM + 0,283CB + 0,230KS + 0,156TT + 0,136VH$$

Phương trình hồi quy trên chỉ ra rằng, có 3 nhóm nhân tố tác động có mức độ quan trọng khác nhau tới hiệu quả QLNN về kinh tế lần lượt từ cao xuống thấp là: Nhóm 1: Cán bộ QLNN; Nhóm 2 gồm 2 nhân tố: Thẻ chế kiểm soát quyền lực QLNN và Tổ chức bộ máy QLNN; Nhóm 3 gồm: Thông tin QLNN và Văn hóa tổ chức trong bộ máy QLNN.

- Các biến độc lập đều có β^* từ 0,136 đến 0,283 R từng phần từ 0,198 đến 0,426 với $p < 0,001$, điều đó cho phép kết luận các giả thuyết H2, H3, H4, H5, H6 đều được chấp nhận.

4.6. Mô tả thống kê thực trạng các nhân tố tác động đến hiệu quả QLNN về kinh tế

Kết quả phân tích thống kê mô tả được thể hiện qua điểm trung bình (ĐTB) và độ lệch chuẩn (ĐLC) các biến quan sát của mỗi thành phần (ĐTB) và các thành phần của mô hình được thể hiện qua Bảng 7 sau:

Từ bảng 7 cho thấy, mặc dù có nhiều giải pháp làm thông thoáng các điểm nghẽn trong nền kinh tế và đổi mới QLNN về kinh tế, tuy nhiên, hiệu quả

Bảng 7: Kết quả thống kê mô tả các thành phần mô hình

STT	Các biến	Mức đánh giá	
		ĐTB	ĐLC
1	Tổ chức bộ máy QLNN	3,11	0,603
2	Cán bộ QLNN	3,06	0,597
3	Thể chế kiểm soát quyền lực	3,01	0,588
4	Thông tin QLNN	2,96	0,574
5	Văn hóa tổ chức	3,04	0,601
6	Hiệu quả QLNN về kinh tế	3,08	0,594

Nguồn: Xử lý dữ liệu = SPSS 20.0

QLNN về kinh tế trong bối cảnh HNQT giai đoạn 3.0 hiện nay vẫn chỉ đạt mức Trung bình (3,08 điểm), điều này có nguyên nhân từ những bất cập giữa nỗ lực cải thiện và tinh giản tổ chức bộ máy QLNN có nhiều tiến bộ (3,11 điểm), nhưng các nhân tố: Cán bộ, Thông tin, Thể chế kiểm soát quyền lực quản lý nhà nước cũng như Văn hóa tổ chức đều chưa theo kịp yêu cầu của quá trình phát triển.

5. Một số hàm ý giải pháp

Trên cơ sở nghiên cứu, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường hiệu quả quản lý bộ máy nhà nước về kinh tế ở Việt Nam như sau:

Một là, đổi mới nhận thức về vai trò, chức năng của Nhà nước trong quản lý điều hành nền kinh tế đặc biệt trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay. Trước hết cần phải nhận thức đúng, nhận thức đầy đủ vai trò, chức năng của Nhà nước trong điều hành nền kinh tế. Trong nền kinh tế thị trường hiện đại, Nhà nước với tư cách là cơ quan quyền lực chính trị tối cao của một quốc gia, tác động vào thị trường như một chủ thể quản lý, mặt khác là một chủ thể hoạt động kinh tế. Đồng thời, cần có những nhận thức đúng vấn đề phân công quyền lực trong tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước về kinh tế. Trong giai đoạn hiện nay, kiến tạo bộ máy quyền lực Nhà nước phải quán triệt một cách sâu sắc quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan Nhà nước trong thực hiện 3 quyền “lập pháp, hành pháp và tư pháp”. Trong thực tiễn tổ chức bộ máy Nhà nước về kinh tế cần nhận thức đúng và đầy đủ rằng quyền lực Nhà nước gồm ba quyền: lập pháp, hành pháp và tư pháp. Ba quyền này tồn tại trong một thực thể thống nhất. Phải thấy được tính thống nhất và tập trung quyền lực Nhà nước.

Hai là, đổi mới và kiện toàn lại bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế. Việc đổi mới, kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế phải phù hợp với đặc điểm của hệ thống chính trị Việt Nam vận hành theo cơ chế “Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ” do một Đảng duy nhất lãnh đạo; phù hợp với đặc điểm của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập kinh tế quốc tế và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, giữ vững và tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng.

Việc kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế phải nhằm bảo đảm các cơ quan trong hệ thống chính trị hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, tinh gọn, khắc phục tình trạng quan liêu, trùng lặp, chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ hoặc tổ chức không phù hợp với chức năng, nhiệm vụ. Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm của mỗi tổ chức, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả hoạt động của cả hệ thống bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế...

Cần tiếp tục kiện toàn bộ máy của Chính phủ theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý các vấn đề kinh tế. Tổ chức bộ quản lý về kinh tế đa ngành, đa lĩnh vực, giảm bớt đầu mối trực thuộc Chính phủ, đưa một số cơ quan làm chức năng quản lý Nhà nước thuộc Chính phủ về các bộ quản lý. Bộ tập trung làm tốt chức năng chủ yếu là xây dựng thể chế, luật pháp, cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển đối với các lĩnh vực kinh tế được phân công; tổ chức chỉ đạo việc thực hiện và đôn đốc kiểm tra, thanh tra việc chấp hành.

Cơ cấu bên trong của các bộ phải được sắp xếp hợp lý, bỏ cấp trung gian, giảm tầng nấc, thủ tục, xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm, tránh chồng chéo, nâng cao trách nhiệm của từng

bộ phận và đề cao trách nhiệm cá nhân trong thực hiện công việc.

Song song với việc kiện toàn bộ máy của Chính phủ phải kiện toàn bộ máy chính quyền các cấp về quản lý kinh tế trên cơ sở xác định rõ phân cấp trách nhiệm và thẩm quyền giữa Trung ương và địa phương, theo hướng tăng cường quản lý tập trung của Trung ương trên các lĩnh vực bảo đảm chủ quyền, an ninh quốc gia, pháp luật kỷ cương thống nhất và sự phát triển công bằng, ổn định, đồng thời phân cấp mạnh mẽ cho các địa phương về các lĩnh vực khác kết hợp hài hoà lợi ích toàn cục với lợi ích cục bộ.

Đề việc phân cấp thẩm quyền và trách nhiệm giữa Trung ương với các cấp chính quyền địa phương được rành mạch, cần xác định rõ nội dung cụ thể của quản lý Nhà nước theo ngành dọc và theo lãnh thổ. Xác định những lĩnh vực Trung ương cần tập trung quản lý theo ngành dọc và những lĩnh vực có thể và cần phải phân cấp cho các cấp chính quyền địa phương. Và việc phân cấp phải theo nguyên tắc “việc nào, cấp nào giải quyết sát với thực tế, có điều kiện thực hiện tốt hơn, hiệu quả hơn thì phân cấp cho cấp đó” để phát huy tính chủ động, sáng tạo của mỗi cấp. Vấn đề phân định phân cấp rõ thẩm quyền, trách nhiệm cũng như chức năng, nhiệm vụ giữa các ngành, các cấp, các cơ quan là vấn đề cơ bản, là điều kiện tiên quyết của việc cải cách xây dựng bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế tinh gọn, thông suốt, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả.

Xây dựng và đưa vào thực hiện quy hoạch tổng thể đơn vị hành chính các cấp, trên cơ sở đó ấn định cơ bản các đơn vị hành chính ở cả 3 cấp tỉnh, huyện, xã. Xác định rõ vị trí, trách nhiệm của chính quyền địa phương trong hệ thống cơ quan nhà nước về kinh tế. Chính quyền địa phương được xây dựng, tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc nhà nước đơn nhất, quyền lực Nhà nước là thống nhất trong quản lý kinh tế. Kiện toàn thống nhất hệ thống các cơ quan chuyên môn của các cấp chính quyền về quản lý nhà nước về kinh tế. Tổ chức hợp lý chính quyền địa phương, phân biệt rõ những khác biệt giữa chính quyền nông thôn và chính quyền đô thị. Thực hiện thí điểm việc không tổ chức HĐND ở cấp huyện, quận, phường. Thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, chế độ tập trung dân chủ và chế độ thủ trưởng trong các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế.

Cần tiếp tục kiện toàn tổ chức chính quyền cơ sở (cấp xã, thị trấn). Cấp xã là cộng đồng dân cư tự

quản, phải tôn trọng truyền thống làng xã Việt Nam. Cần phát huy dân chủ trực tiếp ở cấp xã, nghiên cứu đề dân bầu trực tiếp Chủ tịch UBND xã và quyết định những vấn đề có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ thiết thực của người dân và phát triển của cộng đồng dân cư làng xã trong phát triển kinh tế địa phương.

Ba là, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức. Công cuộc đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế đang đặt ra những yêu cầu cấp bách về nâng cao chất lượng của đội ngũ cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực quản lý nhà nước về kinh tế. Cán bộ, công chức vẫn là khâu quyết định nhất trong việc xây dựng và thực hiện pháp luật, thực thi công vụ. Nghị quyết Trung ương xác định tiếp tục cải cách chế độ công vụ, công chức với các nội dung chủ yếu sau đây:

- Xác định rõ vị trí, cơ cấu và tiêu chuẩn chức danh, công chức trong từng cơ quan của nhà nước để làm căn cứ tuyển dụng và bố trí sử dụng cán bộ, công chức.

- Làm tốt công tác quy hoạch và thực hiện quy hoạch cán bộ, công chức; thông qua việc đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, xác định rõ những người đủ và không đủ tiêu chuẩn. Có chính sách thích hợp đối với những người không đủ tiêu chuẩn phải đưa ra khỏi bộ máy.

- Đổi mới chế độ tuyển dụng và quản lý cán bộ, công chức. Tuyển dụng cán bộ, công chức phải căn cứ vào nhu cầu, vị trí, cơ cấu và tiêu chuẩn chức danh cán bộ, công chức. Thông qua việc thi tuyển, sát hạch, kiểm tra để tuyển dụng cán bộ, công chức đủ phẩm chất và năng lực vào làm việc trong bộ máy. Khắc phục tình trạng vào cơ quan rồi mới đưa đi đào tạo và chủ yếu là đào tạo tại chức.

- Việc đánh giá, phân loại cán bộ, công chức phải căn cứ vào kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Thực hiện việc thi tuyển đối với một số chức danh lãnh đạo gắn với chuyên môn nghiệp vụ trong bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế.

- Đổi mới công tác quản lý biên chế. Đối với các cơ quan nhà nước: trên cơ sở xây dựng chức danh, tiêu chuẩn, vị trí việc làm và cơ cấu công chức, từng cơ quan nhà nước về kinh tế, rà soát lại đội ngũ công chức, đối chiếu với tiêu chuẩn để bố trí lại cho phù hợp. Tiếp tục thực hiện mạnh chế độ hợp đồng để thực hiện một số loại việc trong cơ quan nhà nước quản lý về lĩnh vực kinh tế.

Đối với các đơn vị sự nghiệp dịch vụ công: căn cứ vào nhu cầu hoạt động thực tế để xác định số lượng các vị trí việc làm trong từng đơn vị sự nghiệp dịch vụ công. Thực hiện chế độ hợp đồng làm việc trong các đơn vị sự nghiệp dịch vụ công.

- Thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ, chính sách khác đối với đội ngũ cán bộ, công chức. Nghiên cứu để có chính sách, chế độ thích hợp về nhà ở cho cán bộ, công chức. Nhà nước có chính sách xây dựng và sử dụng nhà công vụ, quy định rõ chế độ, tiêu chuẩn sử dụng nhà công vụ để áp dụng trong cả hệ thống chính trị. Xây dựng chế độ phụ cấp đối với cán bộ, công chức hành chính, bao gồm cả cán bộ, công chức đảng, đoàn thể trong hệ thống chính trị.

- Đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức. Đổi mới phương thức và nội dung các chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức sát với thực tế, hướng vào các vấn đề thiết thực đặt ra từ quá trình thực thi công vụ, nhất là kỹ năng quản lý nhà nước về kinh tế. Thông qua đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng bảo đảm tính thống nhất trong hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế. Thực hiện cơ chế đào tạo tiền công vụ và đào tạo, bồi dưỡng trong công vụ định kỳ bắt buộc hằng năm; thực hiện chế độ đào tạo, bồi dưỡng trước khi bổ nhiệm.

Coi trọng công tác giáo dục đạo đức và phẩm chất chính trị cho đội ngũ cán bộ, công chức để nâng cao lòng yêu nước, yêu chế độ, niềm tự hào dân tộc và tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ nhân dân của đội ngũ cán bộ, công chức.

- Để khắc phục tình trạng quá nhiều cấp phó trong cơ quan hành chính, trước hết cần tập trung đổi mới phương thức, lề lối làm việc của các cơ quan; giảm hội họp, phân định rõ trách nhiệm của tập thể và người đứng đầu cơ quan. Từ đó, giảm hợp lý cấp phó trong các cơ quan hành chính nhà nước.

Bổn là, xây dựng văn hóa tổ chức trong bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế phù hợp nhằm tạo động lực nâng cao hiệu quả của bộ máy quản lý của nhà nước đối với nền kinh tế ở Việt Nam. Xây dựng văn hóa tổ chức trong bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế theo hướng tạo ra sự gắn kết trong bộ máy. Đồng thời xây dựng môi trường tổ chức đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau hướng tới việc xây dựng hình ảnh, uy tín. Xác định những mặt tích cực của văn hóa tổ chức trong bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế để tăng

cường, tối ưu hóa đồng thời cũng cần chỉ ra những tiêu cực để giảm nhẹ hoặc ngăn ngừa chúng.

6. Kết luận

Qua nghiên cứu cho thấy có 5 yếu tố tác động đến hiệu quả quản lý của nhà nước về kinh tế ở Việt Nam trong bối cảnh HNQT 3.0 và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay gồm bộ máy quản lý, cán bộ quản lý, thể chế kiểm soát quyền lực, thông tin quản lý và văn hóa tổ chức bộ máy, cả 5 yếu tố đều có mức sig.<0.001 do đó có ý nghĩa thống kê. Nhìn chung Quản lý nhà nước đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế, đặc biệt là trong bối cảnh các quốc gia muốn tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới như ở Việt Nam hiện nay. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước là hoạt động thường xuyên, lâu dài của mỗi quốc gia. Là một nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi, Việt Nam không chỉ cần tích cực, khẩn trương trong xây dựng, hoàn thiện pháp luật kinh tế, mà quan trọng hơn là phải đổi mới sâu sắc cả về tư duy, tổ chức lẫn phương pháp quản lý. Do vậy, trong thời gian tới, một trong số giải pháp quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của nhà nước về kinh tế đó là cần tập trung vào việc đổi mới và kiện toàn lại tổ chức và vận hành bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu đổi mới của đất nước, xây dựng văn hóa tổ chức trong bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế phù hợp.◆

Tài liệu tham khảo:

1. Đinh Nguyễn An (2016), *Vai trò nhà nước trong việc tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức của hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Giáo dục.

2. Lê Tuyển Cử (2004), *Những biện pháp phát triển và hoàn thiện công tác quản lý nhà nước đối với khu công nghiệp ở Việt Nam*, Đại học Kinh tế quốc dân.

3. Nguyễn Thị Hà Đông (2013), *Quản lý nhà nước đối với tập đoàn kinh tế nhà nước ở Việt Nam*, Học viện Khoa học xã hội.

4. Phạm Xuân Đương (2010), *Quản lý nhà nước về đô thị trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ở tỉnh Thái Nguyên*, Hà Nội.

5. Hoàng Thị Hạnh (2013), *Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Trần Thị Thu Hương (2016), *Vai trò của nhà nước đối việc xây dựng nền kinh tế Việt Nam độc lập tự chủ, trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay*, Đại học Quốc gia Hà Nội.
7. Phan Ánh Hà (2017), *Quản lý nhà nước về kinh tế trong hội nhập kinh tế quốc tế*, Nxb Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
8. Lê Văn Hưng (2003), *Cơ sở lý luận của việc hoàn thiện pháp luật tổ chức, hoạt động và quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam hiện nay*, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
9. Đinh Hữu Phí (2000), *Dân chủ hóa quản lý nhà nước về kinh tế ở Việt Nam hiện nay*, Học viện Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
10. Phạm Đình Quyền (1999), *Phát huy vai trò quản lý kinh tế của nhà nước trong nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay*, Nxb. Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
11. Trần Anh Tuấn (2007), *Hoàn thiện thể chế quản lý công chức ở Việt Nam trong điều kiện phát triển và hội nhập quốc tế*, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
12. Nigige Chigbod (2014), *Management as a Factor of Production and as an Economic Resource*, International Journal of Humanities and Social Science, Vol. 4, No. 6; April 2014, Page.162 - 167.
13. Marystella Amaldas (2009), *The Management of Globalization in Singapore: Twentieth Century Lessons for the Early Decades of the New Century*, Journal of Alternative Perspectives in the Social Sciences (2009) Vol 1, No 3, 982-1002.
14. Guido Bertucci and Adriana Alberti (2001), *Globalization and the Role of the State: Challenges and Perspectives*, United Nations World Public Sector Report 2001.
15. Shaun Breslin (2000), *Decentralisation, Globalisation and China's Partial Re-engagement with the Global Economy*, New Political Economy, Vol. 5, No. 2, 2000, page 205 -207.
16. Robert Tannenwald, *State Regulatory Policy and Economic Development*, March/April 1997, New England Economic Review.
17. Pundy Pillay (2002), *The role of the state in economic development in southern africa*, Dialogue on Globalization - Hiroshimatr, Berlin.
18. Ernest J. Wilson (1990), *Strategies of State Control of the Economy: Nationalization and Indigenization in Africa*, Program in Political Science of the City University of New York , Vol. 22, No. 4 (Jul., 1990), pp. 401-419.
19. Brown, David. 1998. "Globalization, Ethnicity and the Nation-State: The Case of Singapore", Australian Journal International Affairs 52, no. 1: 35-46.
20. Fields, G. S., "Income Distribution in Developing Economies: Conceptual, Data and Policy Issues in Broad - Based growth", Second ADB Conference on Development Economies, Manila, 26-28 November 1993.
21. Hall, Stuart, 1991. "The Local and the global: Globalization and Ethnicity", in Anthony D. King (ed.). Culture, globalization and the World-System. London: MacMillan Press Ltd.
22. Hirst, Paul and Thompson, Grahame.1996. *Globalization in Question. Cambridge: Polity Press.*

Summary

State management innovation is a regular and long-term activity of each country to improve the efficiency and competitiveness of the economy in order to adapt to in-depth international economic integration. As an economy in transition stage, Vietnam not only needs to be active, urgent in setting up and adjusting economic law, but more importantly, deeply innovates both in thinking and implementing method. The paper focuses on researching the factors affecting the economic management efficiency of the State through the development of research models and conducting sociological survey on 178 civil servants working in State's economic management agencies and experts. The research results have identified the basic factors affecting the efficiency of State's economic management in the new context to propose solutions to improve the management of the economy in the context of current integration in Vietnam.